

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 - 31
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1300107725

• Thông tin về chi nhánh

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	01/01/2023	-
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/11/2020	01/01/2023
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên	01/01/2023	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên	20/11/2020	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	20/11/2020	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	20/11/2020	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thanh Bình	Tổng Giám đốc	01/01/2023	-
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	01/01/2023
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 là bà Nguyễn Thị Diễm Phượng (Chủ tịch hội đồng quản trị).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hùng (Chủ tịch hội đồng quản trị)

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN HÙNG

Chủ tịch

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2023.



Số: 2165/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2023 (từ trang 07 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

175 -
TY
HỮU H
À TƯ V
VIỆ
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.540.807.523	81.452.529.987
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.993.834.921	47.173.456.855
111	1. Tiền		10.549.467.798	20.881.686.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.444.367.123	26.291.770.303
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.704.592.857	18.742.086.595
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	15.050.742.665	17.613.272.417
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	472.829.802	941.185.003
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		181.020.390	187.629.175
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	9.949.794.254	11.543.872.658
141	1. Hàng tồn kho		9.949.794.254	11.543.872.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.892.585.491	3.993.113.879
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5a	1.316.404.678	1.143.207.500
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.471.851.824	2.762.767.205
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	104.328.989	87.139.174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		458.927.195.436	437.065.502.944
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		429.271.560.828	416.710.052.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	429.179.894.161	416.568.385.822
222	- Nguyên giá		899.368.958.869	848.508.939.031
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(470.189.064.708)	(431.940.553.209)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	91.666.667	141.666.667
228	- Nguyên giá		1.338.000.000	1.338.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.246.333.333)	(1.196.333.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.347.762.747	5.749.129.490
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	9.347.762.747	5.749.129.490
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.307.871.861	14.606.320.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.5b	20.307.871.861	14.606.320.965
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		510.468.002.959	518.518.032.931

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		99.185.235.736	113.258.068.139
310	I. Nợ ngắn hạn		52.486.427.556	45.191.259.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	6.166.966.083	7.947.877.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	185.136.870	208.686.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2.378.961.685	3.981.249.355
314	4. Phải trả người lao động	V.12	5.411.329.372	4.244.974.174
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	600.870.947	782.127.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	12.592.238.341	3.045.360.116
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	18.536.000.000	18.512.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	6.614.924.258	6.468.983.825
330	II. Nợ dài hạn		46.698.808.180	68.066.808.180
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.14b	2.922.808.180	5.922.808.180
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	43.776.000.000	62.144.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	411.282.767.223	405.259.964.792
410	I. Vốn chủ sở hữu		411.282.767.223	405.259.964.792
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.003.265.065	67.491.101.778
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.279.502.158	43.768.863.014
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	14.700.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		35.279.502.158	29.068.863.014
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		510.468.002.959	518.518.032.931

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

TRẦN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

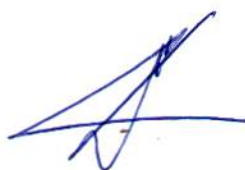
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	215.477.843.148	206.496.868.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.317.268	730.034
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.476.525.880	206.496.138.467
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	76.983.372.775	83.176.171.651
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.493.153.105	123.319.966.816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	716.626.446	1.561.177.396
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.143.997.475	5.082.393.195
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.143.997.475	5.082.393.195
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	50.854.885.908	45.813.151.720
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	18.734.839.268	18.025.053.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.476.056.900	55.960.545.622
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.117.889.720	2.505.382.672
32	12. Chi phí khác		792.219.235	1.775.471.058
40	13. Lợi nhuận khác		325.670.485	729.911.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.801.727.385	56.690.457.236
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	11.235.713.110	9.917.185.542
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		54.566.014.275	46.773.271.694
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.605	1.342
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.605	1.342

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Chức vụ HĐQT

TRẦN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		234.921.314.601	220.040.759.297
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(81.174.315.024)	(101.042.590.838)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.369.489.182)	(38.402.254.127)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.325.254.306)	(5.263.709.861)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(12.683.150.368)	(6.651.918.293)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.834.415.205	1.126.692.287
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.031.474.749)	(23.028.686.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.172.046.177	46.778.291.572
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(56.163.116.217)	(44.875.240.316)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.095.250.000	10.499.999
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	(1.933.389.824)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	62.806.972.952
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		723.235.231	2.513.442.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.344.630.986)	18.522.285.026
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.14	168.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.14	(18.512.000.000)	(18.512.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.16	(31.663.037.125)	(26.460.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.007.037.125)	(44.972.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(24.179.621.934)	20.328.576.598
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.173.456.855	26.844.880.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	22.993.834.921	47.173.456.855

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2023
Chủ tịch HĐQT



TRẦN HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (Sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bến Tre, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng 4% so với năm trước. Công ty triển khai các kế hoạch ứng phó với hạn mặn tốt, chi phí mua nước thô giảm tương ứng 7% so với năm trước. Ngoài ra, các khoản nợ vay ngân hàng thanh toán trong năm đáng kể nên chi phí lãi vay giảm 18% so với năm trước. Tất cả yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 16% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty**Thông tin về chi nhánh**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Áp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 289 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 295 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm nay được trình bày lại theo số liệu trên Biên Bản kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 14/10/2022. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số dư cuối năm trước	Số đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
A. Tài sản ngắn hạn	100	81.436.657.541	81.452.529.987	15.872.446
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.726.214.149	18.742.086.595	15.872.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	925.312.557	941.185.003	15.872.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	518.502.160.485	518.518.032.931	15.872.446
C. Nợ phải trả	300	113.178.895.420	113.258.068.139	79.172.719
I. Nợ ngắn hạn	310	45.112.087.240	45.191.259.959	79.172.719
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.932.005.281	7.947.877.727	15.872.446
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.917.949.082	3.981.249.355	63.300.273
D. Vốn chủ sở hữu	400	405.323.265.065	405.259.964.792	(63.300.273)
I. Vốn chủ sở hữu	410	405.323.265.065	405.259.964.792	(63.300.273)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43.832.163.287	43.768.863.014	(63.300.273)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	29.132.163.287	29.068.863.014	(63.300.273)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	518.502.160.485	518.518.032.931	15.872.446

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
Giá vốn hàng bán	11	83.100.203.491	83.176.171.651	75.968.160
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	123.395.934.976	123.319.966.816	(75.968.160)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	56.036.513.782	55.960.545.622	(75.968.160)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	56.766.425.396	56.690.457.236	(75.968.160)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.929.853.429	9.917.185.542	(12.667.887)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	46.836.571.967	46.773.271.694	(63.300.273)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.345	1342	(3)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.345	1342	(3)

Chỉ tiêu trên Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Số năm nay trên báo cáo năm trước	Số năm trước trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
Doanh thu kinh doanh nước sạch	203.898.722.281	203.898.722.281	-
Giá vốn kinh doanh nước sạch	80.624.228.528	80.700.196.688	75.968.160
Lãi gộp hoạt động kinh doanh nước sạch	123.274.493.753	123.198.525.593	(75.968.160)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.898.450	4.001.792
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.546.569.348	20.877.684.760
- Các khoản tương đương tiền	12.444.367.123	26.291.770.303
Cộng	<u>22.993.834.921</u>	<u>47.173.456.855</u>

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	10.444.367.123	22.291.770.303
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	-	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>12.444.367.123</u>	<u>26.291.770.303</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>15.050.742.665</i>	<i>17.613.272.417</i>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	14.406.335.894	15.936.462.023
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre	644.406.771	540.980.370
- Các khách hàng khác	-	1.135.830.024
Cộng	<u>15.050.742.665</u>	<u>17.613.272.417</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<i>472.829.802</i>	<i>941.185.003</i>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Bến Tre	79.165.376	-
- Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre	330.784.426	-
- Các nhà cung cấp khác	62.880.000	941.185.003
Cộng	<u>472.829.802</u>	<u>941.185.003</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	9.879.482.235	-	11.465.077.929	-
- Công cụ, dụng cụ	16.244.294	-	15.567.925	-
- Chi phí SXKD dở dang	54.067.725	-	63.226.804	-
Cộng	9.949.794.254	-	11.543.872.658	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

5. Chi phí trả trước**5a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

5b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	15.742.444.292	11.189.865.802
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.565.427.569	3.416.455.163
Cộng	20.307.871.861	14.606.320.965

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	14.606.320.965	10.821.304.479
Tăng trong năm	16.666.100.129	11.297.874.413
Phân bổ trong năm	(10.964.549.233)	(7.512.857.927)
Số dư cuối năm	20.307.871.861	14.606.320.965

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	203.992.401.222	72.642.494.760	565.295.099.298	6.578.943.751	848.508.939.031
Tăng trong năm	7.357.002.900	7.516.676.759	39.608.275.833	30.081.818	54.512.037.310
- Tăng do mua mới	-	140.000.000	3.179.533.802	30.081.818	3.349.615.620
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.357.002.900	7.376.676.759	36.428.742.031	-	51.162.421.690
Giảm trong năm	(248.911.521)	(1.222.353.794)	(2.172.141.746)	(8.610.411)	(3.652.017.472)
- Giảm do thanh lý	-	(1.218.182.000)	-	-	(1.218.182.000)
- Giảm khác	(248.911.521)	(4.171.794)	(2.172.141.746)	(8.610.411)	(2.433.835.472)
Số cuối năm	211.100.492.601	78.936.817.725	602.731.233.385	6.600.415.158	899.368.958.869
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.668.702.494	12.725.767.369	123.458.049.986	591.040.000	156.443.559.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	94.010.793.756	33.799.256.407	302.319.048.972	1.811.454.074	431.940.553.209
Tăng trong năm	8.683.761.794	6.023.258.093	24.372.850.470	751.381.886	39.831.252.243
- Khấu hao	8.683.761.794	6.023.258.093	24.372.850.470	751.381.886	39.831.252.243
Giảm trong năm	(134.598.765)	(1.219.602.644)	(226.413.640)	(2.125.695)	(1.582.740.744)
- Giảm do thanh lý	-	(1.218.182.000)	-	-	(1.218.182.000)
- Giảm khác	(134.598.765)	(1.420.644)	(226.413.640)	(2.125.695)	(364.558.744)
Số cuối năm	102.559.956.785	38.602.911.856	326.465.485.802	2.560.710.265	470.189.064.708
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	109.981.607.466	38.843.238.353	262.976.050.326	4.767.489.677	416.568.385.822
Số cuối năm	108.540.535.816	40.333.905.869	276.265.747.583	4.039.704.893	429.179.894.161
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp (Xem tại thuyết minh số V.15)	60.100.015.357	7.569.218.392	83.694.454.762	-	151.363.688.511

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.338.000.000	1.338.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.338.000.000	1.338.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.188.000.000	1.188.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.196.333.333	1.196.333.333
Khấu hao trong năm	50.000.000	50.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.246.333.333	1.246.333.333
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	141.666.667	141.666.667
Số cuối năm	91.666.667	91.666.667

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	3.000.000	1.841.914.071	(1.841.914.071)	(3.000.000)	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	4.879.024.443	52.565.153.183	(48.125.256.626)	(151.245.237)	9.167.675.763
- Bể nước sạch 1000 trạm Hàm Luông	-	5.530.369.218	-	-	5.530.369.218
- MLCN Huyện Giồng Trôm Đ1-2021; MLCN Huyện Giồng Trôm Đợt 3/2022-ống CN Các loại	850.738.497	1.719.032.305	(1.194.163.970)	(1.998.497)	1.373.608.335
- Tuyến ống CN từ NMN Hữu Định về Khu Công nghiệp Giao Long	103.463.002	779.168.926	-	(30.448.601)	852.183.327
- HR CNCN Chợ Lách; MLCN Mô Cây Bắc Đ1/2021; MLCN TPBT Đ 1/2022	5.150.000	700.160.008	(45.408.056)		659.901.952
- Các công trình khác	3.919.672.944	43.836.422.726	(46.885.684.600)	(118.798.139)	751.612.931
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	867.105.047	4.560.501.116	(3.038.185.064)	(2.209.334.115)	180.086.984
Cộng	5.749.129.490	58.967.568.370	(53.005.355.761)	(2.363.579.352)	9.347.762.747

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	6.166.966.083	7.947.877.727
- Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	2.255.606.601	-
- Sở Tài Chính Bến Tre	563.629.255	279.506.782
- Công ty CP Xây dựng Toàn Thắng Lợi	284.687.642	-
- Các nhà cung cấp khác	3.063.042.585	7.668.370.945
Cộng	6.166.966.083	7.947.877.727

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	29.039.076	-	-	-	29.039.076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.932.382.183	-	11.235.713.110	(12.683.150.368)	1.484.944.925	-
- Thuế thu nhập cá nhân	238.206.451	-	321.347.752	(300.725.160)	258.829.043	-
- Thuế tài nguyên	309.271.721	-	846.107.129	(1.040.653.721)	114.725.129	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	501.389.000	-	5.948.475.642	(5.929.402.054)	520.462.588	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	58.100.098	177.074.420	(194.264.235)	-	75.289.913
- Các loại thuế khác	-	-	227.863.418	(227.863.418)	-	-
Cộng	3.981.249.355	87.139.174	18.765.581.471	(20.385.058.956)	2.378.961.685	104.328.989

11a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

11b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.801.727.385	56.690.457.236
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	826.813.844	2.781.997.081
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	66.628.541.229	59.472.454.317
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	20.899.951.357	19.773.053.213
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	20.899.951.357	19.773.053.213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.325.708.246	11.894.490.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	2.089.995.136	(1.977.305.321)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.235.713.110	9.917.185.542

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.370.532.900	1.412.601.335
- Cán bộ công nhân viên	4.040.796.472	2.832.372.839
Cộng	5.411.329.372	4.244.974.174

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

14. Phải trả ngắn hạn khác**14a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	12.592.238.341	3.045.360.116
- Cổ tức phải trả	9.496.962.875	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.445.105	45.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.011.830.361	3.000.360.116
Cộng	<u>12.592.238.341</u>	<u>3.045.360.116</u>

14b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.536.000.000	18.536.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre ⁽²⁾	24.000.000	24.000.000		
Cộng	<u>18.536.000.000</u>	<u>18.536.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.512.000.000	-	18.536.000.000	(18.512.000.000)	18.536.000.000
Cộng	<u>18.512.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.536.000.000</u>	<u>(18.512.000.000)</u>	<u>18.536.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	43.776.000.000	43.776.000.000	62.144.000.000	62.144.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	43.632.000.000	43.632.000.000	62.144.000.000	62.144.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre ⁽²⁾	144.000.000	144.000.000	-	-
Cộng	43.776.000.000	43.776.000.000	62.144.000.000	62.144.000.000

⁽¹⁾ Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008.

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 15.124.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2023 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 47.020.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2022 là 14.190.000.000 đồng;

⁽²⁾ Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022.

- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng

- Lãi suất: 13%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);

- Mục đích vay: Vay bù đắp

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 168.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2023 là 24.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	62.144.000.000	168.000.000	(18.536.000.000)	-	43.776.000.000
Cộng	62.144.000.000	168.000.000	(18.536.000.000)	-	43.776.000.000

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.180.581.896	6.984.578.833	8.216.000	(6.847.085.482)	6.326.291.247
Quỹ khen thưởng ban điều hành	288.401.929	398.633.011	-	(398.401.929)	288.633.011
Cộng	6.468.983.825	7.383.211.844	8.216.000	(7.245.487.411)	6.614.924.258

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	41.160.000.000	26.460.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(31.663.037.125)	(26.460.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	9.496.962.875	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

17d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là <i>Vốn chủ sở hữu</i>)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

17f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh năm 2021 theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 04/06/2022.

• Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	:	26.460.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	:	2.672.163.287
Cộng		29.132.163.287

Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 04/06/2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT kí ngày 28/11/2022.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	:	6.984.578.833
• Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2022	:	398.633.011
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	:	11.840.000.000
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022		14.700.000.000
Cộng		33.923.211.844

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.159.178.193	14.159.178.193

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

18b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	810.711.221	811.466.906

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	213.318.804.606	203.898.722.281
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	1.341.516.630	1.935.892.877
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	611.198.541	79.787.886
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	205.006.103	581.735.423
Cộng	<u>215.476.525.880</u>	<u>206.496.138.467</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	75.173.019.025	80.700.196.688
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	1.324.740.759	1.918.751.766
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	365.568.000	70.462.155
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	120.044.991	486.761.042
Cộng	<u>76.983.372.775</u>	<u>83.176.171.651</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	10.675.170.650	9.677.091.60
- Chi phí vật liệu, công cụ	12.363.123.285	10.145.972.784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.707.194.464	23.987.286.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.109.397.509	2.002.801.002
Cộng	<u>50.854.885.908</u>	<u>45.813.151.720</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	10.971.975.514	10.893.280.988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.487.220.604	1.508.072.408
- Chi phí phân bổ	2.267.786.141	2.518.714.753
- Thuế, phí và lệ phí	33.379.832	26.543.655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.974.477.177	3.078.441.871
Cộng	<u>18.734.839.268</u>	<u>18.025.053.675</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
- Thanh lý tài sản – vật tư	1.082.741.260	9.545.454
- Phí BVMT được để lại (*)	-	2.489.083.839
- Các khoản khác	35.148.460	6.753.379
Cộng	<u>1.117.889.720</u>	<u>2.505.382.672</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(*) Là khoản phí BVMT được để lại của các năm trước không sử dụng hết, do từ tháng 07/2020 đã thực hiện theo Nghị định 53/2020/NĐ-CP ký ngày 05/05/2020, số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch.

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.235.713.110	9.917.185.542
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.235.713.110	9.917.185.542

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.566.014.275	46.773.271.694
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.383.211.844)	(7.304.408.680)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.383.211.844)	(7.304.408.680)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(7.383.211.844)	(7.304.408.680)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.182.802.431	39.468.863.014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.605	1.342

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2022. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.566.014.275	46.773.271.694
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.383.211.844)	(7.304.408.680)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.383.211.844)	(7.304.408.680)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(7.383.211.844)	(7.304.408.680)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.182.802.431	39.468.863.014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.605	1.342

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2022. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.400.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.686.110.646	30.520.268.296
- Chi phí nhân công	38.804.052.579	37.838.302.732
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.881.252.243	37.207.003.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	34.201.682.483	41.448.802.620
Cộng	146.573.097.951	147.014.377.046

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	607.764.960	607.392.000
Trần Hùng ⁽²⁾	Chủ tịch HĐQT	574.912.800	574.560.000
Trần Thanh Bình ⁽³⁾	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	512.743.176	512.456.208
Phan Thanh Bình ⁽⁴⁾	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	512.743.176	512.456.208
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	512.743.176	512.456.208
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	468.156.802	467.894.804
Cộng		3.189.064.090	3.187.215.428

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Đình Huân	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
Lưu Văn Khanh	Thư ký	42.000.000	42.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	42.000.000	42.000.000
Cộng		312.000.000	312.000.000

Cổ tức	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Diễm Phụng	Chủ tịch HĐQT	33.831.000	33.831.000
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	6.993.000	6.993.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	5.670.000	5.670.000
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	1.228.500	1.228.500
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	11.907.000	11.907.000
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	18.778.500	18.778.500
Cộng		78.408.000	78.408.000

⁽¹⁾ Bà Nguyễn Thị Diễm Phụng miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽²⁾ Ông Trần Hùng được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽³⁾ Ông Trần Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽⁴⁾ Ông Phan Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023.

3b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	Cổ đông sở hữu 64,00 % cổ phần
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	Cổ đông sở hữu 17,38 % cổ phần
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	Cổ đông sở hữu 15,00 % cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm gồm:

	Năm nay	Năm trước
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre		
- Trả cổ tức	16.934.400.000	16.934.400.000
Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh		
- Trả cổ tức	4.598.559.000	4.598.559.000
Công ty TNHH Hoàn Cầu		
- Trả cổ tức	3.969.000.000	3.969.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng	213.318.804.606	1.341.516.630	611.198.541	205.006.103	215.476.525.880
Giá vốn hàng bán	75.173.019.025	1.324.740.759	365.568.000	120.044.991	76.983.372.775
Lãi gộp	138.145.785.581	16.775.871	245.630.541	84.961.112	138.493.153.105
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	64,76%	1,25%	40,19%	41,44%	64,27%
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	203.898.722.281	1.935.892.877	581.735.423	79.787.886	206.496.138.467
Giá vốn hàng bán	80.700.196.688	1.918.751.766	486.761.042	70.462.155	83.176.171.651
Lãi gộp	123.198.525.593	17.141.111	94.974.381	9.325.731	123.319.966.816
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	60,42%	0,89%	16,33%	11,69%	59,72%

4b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



TRẦN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2021	294.000.000.000	53.135.484.191	45.115.617.587	392.251.101.778
Tăng trong năm	-	14.355.617.587	46.773.271.694	61.128.889.281
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	14.355.617.587	-	14.355.617.587
- Lãi trong năm	-	-	46.773.271.694	46.773.271.694
Giảm trong năm	-	-	(48.120.026.267)	(48.120.026.267)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2020	-	-	(3.955.617.587)	(3.955.617.587)
- Chia cổ tức từ KQKD năm 2020	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD năm 2021	-	-	(6.906.006.751)	(6.906.006.751)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD năm 2021	-	-	(398.401.929)	(398.401.929)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2021	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	294.000.000.000	67.491.101.778	43.768.863.014	405.259.964.792
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2022	294.000.000.000	67.491.101.778	43.768.863.014	405.259.964.792
Tăng trong năm	-	14.512.163.287	54.566.014.275	69.078.177.562
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	14.512.163.287	-	14.512.163.287
- Lãi trong năm	-	-	54.566.014.275	54.566.014.275
Giảm trong năm	-	-	(63.055.375.131)	(63.055.375.131)
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(2.672.163.287)	(2.672.163.287)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	(6.984.578.833)	(6.984.578.833)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2022	-	-	(398.633.011)	(398.633.011)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	(11.840.000.000)	(11.840.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	294.000.000.000	82.003.265.065	35.279.502.158	411.282.767.223

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Ngày 25 tháng 3 năm 2023
Chủ tịch HĐQT

TRẦN HÙNG